

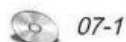
7

Nǐ jiā lí gōngsī yuǎn ma?

你家离公司远吗？

Nhà chị có ở xa công ty không?

一、听力 Phần nghe



第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每天 坐 公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去 上 班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如： 男：你 喜欢 什么 运动？
 Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
 女：我 最 喜欢 踢 足球。
 Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如：男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女：左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？

Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

- | | | | |
|-----|---|---|---|
| | A <small>hóngsè</small>
红色 <i>màu đỏ</i> ✓ | B <small>hēisè</small>
黑色 <i>màu đen</i> | C <small>báisè</small>
白色 <i>màu trắng</i> |
| 11. | A <small>shuì jiào</small>
睡 觉 | B <small>kǎoshì</small>
考试 | C <small>xuéxí</small>
学习 |
| 12. | A <small>lù shang</small>
路 上 | B <small>jīchǎng</small>
机 场 | C <small>fēijī shang</small>
飞 机 上 |
| 13. | A <small>zuò gōnggòngqìchē</small>
坐 公共汽车 | B <small>zìxíngchē</small>
自行车 | C <small>chūzūchē</small>
出租车 |
| 14. | A <small>èr yuè yī hào</small>
二 月 一 号 | B <small>èr yuè qī hào</small>
二 月 七 号 | C <small>èr yuè shí sì hào</small>
二 月 十 四 号 |
| 15. | A <small>bù yuǎn</small>
不 远 | B <small>hěn yuǎn</small>
很 远 | C <small>bú tài yuǎn</small>
不 太 远 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

☒ D

Jīntiān de wǔfàn tài hǎochī le, wǒ hái xiǎng zài lái diǎnr ne.

16. 今天的午饭太好吃了，我还想再来点儿呢。

☐

Yīnwèi xià yǔ, tā bù néng tī zúqiú le, suǒyǐ yǒudiǎnr bù gāoxīng.

17. 因为下雨，他不能踢足球了，所以有点儿不高兴。

☐

Wǒ yǐjīng dào le, nǐ hái yǒu duō cháng shíjiān néng dào zhèr?

18. 我已经到了，你还有多长时间能到这儿？

☐

Wǒ zuì xǐhuan de yùndòng shì pǎo bù.

19. 我最喜欢的运动是跑步。

☐

Gōngsī lí wǒ jiā hěn yuǎn, wǒ měi tiān zuò chūzūchē qù gōngsī.

20. 公司离我家很远，我每天坐出租车去公司。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

lǐ jiàoshì jiù guò guì gōngsī
A 离 B 教室 C 就 D 过 E 贵 F 公司

Zhèr de yáng ròu hěn hǎo chī, dàn shì yě hěn

例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Wǒ jiā xuéxiào bú tài yuǎn.

21. 我家（ ）学校不太远。

Běijīng dào Shànghǎi zuò fēijī yí ge duō xiǎoshí dào le.

22. 北京到上海坐飞机一个多小时（ ）到了。

Wǎnshàng shí diǎn duō le, bàba hái zài gōngzuò ne.

23. 晚上十点多了，爸爸还在（ ）工作呢。

Míngtiān yǒu kǎoshì, Dàwèi hái zài xuéxí ne.

24. 明天有考试，大卫还在（ ）学习呢。

Jīntiān shì nǐ de shēngrì, nǐ xiǎng zěnmē

25. 今天是你的生日，你想怎么（ ）？

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.

例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。

(√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Dàwèi míngtiān yǒu kǎoshì, suǒyǐ hái zài jiàoshì xuéxí ne.

26. 大卫 明天 有 考试，所以 还在 教室 学习呢。

Dàwèi bú zài jiā.

* 大卫 不在家。

()

Wǒ zài qù jīchǎng de lùshàng ne, hái yǒu shí fēnzhōng jiù dào le.

27. 我 在 去 机场 的 路上 呢，还有 十 分钟 就 到了。

Wǒ dào jīchǎng shí fēnzhōng le.

* 我 到 机场 十 分钟 了。

()

Lí wǒ jiā bù yuǎn yǒu yí ge fànguǎn, zǒu jǐ fēnzhōng jiù dào le.

28. 离 我 家 不 远 有 一个 饭馆，走 几 分钟 就 到了。

Fànguǎn lí wǒ jiā bù yuǎn.

* 饭馆 离 我 家 不 远。

()

Zuò gōnggòngqìchē tài màn le, wǒmen hái shì zuò chūzūchē ba.

29. 坐 公共汽车 太 慢了，我们 还是 坐 出租车 吧。

Zuò chūzūchē yě hěn màn.

* 坐 出租车 也 很 慢。

()

Cóng xuéxiào dào jīchǎng, zuò chūzūchē yào yí ge xiǎoshí, wǒmen bā diǎn zǒu, kěyǐ ma?

30. 从 学校 到 机场，坐 出租车 要 一个 小时，我们 八点 走，可以 吗？

Tāmen yào zuò bā diǎn de fēijī.

* 他们 要 坐 八点 的 飞机。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Hái méiyǒu ne.

A 还没有呢。

Zuò gōnggòngqìchē tài màn le.

B 坐公共汽车太慢了。

Bù yuǎn, wǒ měi tiān zǒu lù qù xuéxiào.

C 不远，我每天走路去学校。

Wǒmen jiā qiánmian yǒu yí ge xiǎo fànguǎn, zǒu jǐ fēnzhōng jiù dào le, qù nàr chī ba.

D 我们家前面有一个小饭馆，走几分钟就到了，去那儿吃吧。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢？你看见他了吗？

Wǒ zài qù jīchǎng de lùshang.

F 我在去机场的路上。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如：他还在教室里学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

E

Dàwèi huí lái le ma?

31. 大卫回来了吗？

☐

Nǐ xiànzài zài nǎr ne?

32. 你现在在哪儿呢？

☐

Nǐ wèi shénme bú zuò gōnggòngqìchē qù gōngsī?

33. 你为什么 不坐公共汽车去公司？

☐

Wǒ jīntiān hěn lèi, bù xiǎng zuò fàn le, wǒmen chūqu chī ba.

34. 我今天很累，不想做饭了，我们出去吃吧。

☐

Nǐ jiā lí xuéxiào yuǎn bu yuǎn?

35. 你家离学校远不远？

☐